

MATHS _ VOCABULARY_PRIMARY 06

no	Vocab	Meaning	Speaking	Writing
1.	Factor	Ước số		
2.	Multiple	Nhân, bội		
3.	Odd	Số lẻ		
4.	Even	Số chẵn		
5.	Prime	Số nguyên tố		
6.	Near multiple of 10	Gần bội số của 10		
7.	Sequence	Sự nối tiếp		
8.	Step	Bước		
9.	Term	Thuật ngữ, kỳ, học kỳ		
10.	Rule	Quy tắc		
11.	Millimeter	Milimét		
12.	Centimeter	Centimet		
13.	Kilometer	Km		
14.	Area	Diện tích		
15.	Perimeter	Chu vi		

16.	Polygon	Đa giác		
17.	Quadrilateral	Tứ giác		
18.	Parallelogram	Hình bình hành		
19.	Rectangle	Hình chữ nhật		
20.	Rhombus	Hình thoi		
21.	Square	Hình vuông		
22.	Trapezium	Hình thang		
23.	Trapezoid	Hình thang		
24.	Polyhedron	Khối đa diện		
25.	Face	Mặt của đa diện		
26.	Edge	Cạnh của đa diện		
27.	Vertex	Đỉnh của đa diện		
28.	Vertices	Những đỉnh của đa diện		
29.	Prism	Lăng kính		
30.	Pyramid	Kim tự tháp		
31.	Angle	Góc		
32.	Degrees	độ		

33.	Axis	Trục		
34.	Co-ordinates	Phối hợp, điều phối		
35.	Reflection	Phản chiếu		
36.	Image	Hình ảnh		
37.	Rotation	Xoay, quay		
38.	Clockwise	Theo chiều kim đồng hồ		
39.	Positive	Số dương		
40.	Negative	Số âm		
41.	Zero	Số không		
42.	Common multiple	Bội thông thường		
43.	Near multiple of 10	Gần bội số của 10		
44.	Consecutive	Liên tiếp		
45.	Capacity	Sức chứa, khả năng		
46.	Liquid volume	Thể tích chất lỏng		
47.	Liter	Lít		
48.	Milliliter	Mi li lít		

49.	Mass	Khối lượng		
50.	Matter	Vấn đề, bài toán		
51.	Gram	Gram		
52.	Kilogram	Kg		
53.	Time zone	Múi giờ		
54.	Universal time	Giờ quốc tế		
55.	Line graph	Biểu đồ đường thẳng		
56.	Ready reckoner	Máy đếm tiền		
57.	Pie chart	Biểu đồ tròn		
58.	Average	Trung bình cộng		
59.	Mode	Giá trị xuất hiện nhiều nhất trong dãy số		
60.	Mean	Giá trị chính giữa trong dãy số đã được sắp xếp tăng dần		
61.	Median	Giá trị trung bình của dãy số		
62.	Range	Max – Min của dãy số		

63.	Equivalent fractions	Phân số tương đương		
64.	Cancel or simplify	Hủy bỏ hoặc đơn giản, tối giản		
65.	Mixed number	Hỗn số		
66.	Improper	Không đúng		
67.	Fraction	Phân số		
68.	Proportion	Tỷ trọng, Lượng		
69.	Ratio	Tỉ lệ		
70.	Gallon	1 gal = khoảng 3.8 lít		
71.	Quart	1 qt = khoảng 1.14 lít		
72.	Pint	1 pt = khoảng 0.57 lít		
73.	Pound	1 pound = khoảng 0.54 kg		
74.	Ounce	1 ounce = khoảng 28 gram		
75.	Miles	1 dặm = khoảng 1.4 km		
76.	Yards	1 yd = khoảng 0.92 mét		
77.	Feet	= khoảng 12 inches		

78.	Inches	1 in = khoảng 2.54 cm		
79.	Regular polyhedral	Đa diện đều		
80.	Tetrahedron	Tứ diện		
81.	Octahedron	Bát diện		
82.	Icosahedron	Hình khối 20 cạnh hay mặt		
83.	Dodecahedron	hình khối 12 cạnh hay mặt		
84.	Polygon	Đa giác		